

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: **363** /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **31** tháng **3** năm 2021
Ho Chi Minh City, **Mar 31st**, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Teo Hong Keng
- *Submitted by: Mr. Teo Hong Keng*
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐
- *Information disclosure type: Periodic ☒ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand ☐*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 (riêng và hợp nhất).

Audited Financial Statements 2020 (separate and consolidated);

Explanation on audited Financial Statements 2020 (separate and consolidated).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO tại đường link:

This information will be disclosed in SABECO's website at link below:

- Tiếng Việt/ *Vietnamese:* <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2020-2>
- Tiếng Anh/ *English:* <https://www.sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2020-5>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this notice is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**

NT



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **358** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng năm 2020 đã kiểm toán
*Explanation of the audited separate FS
of Y2020*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 03 năm 2021
*Ho Chi Minh City, March **29th** 2021*

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the audited separate financial statement of Y2020 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 12 month period ended 31 Dec		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	31,286,456,971,695	39,830,365,078,035	(8,543,908,106,340)	-21%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	3,562,953,416	1,829,235,021	1,454,017,994	95%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	31,282,894,018,279	39,828,535,843,014	(8,545,641,824,735)	-21%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	26,512,305,697,464	35,043,871,013,642	(8,531,565,316,178)	-24%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	4,770,588,320,815	4,784,664,829,372	(14,076,508,557)	0%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	3,197,236,331,395	2,970,222,411,575	227,013,919,820	8%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	42,934,716,459	42,138,560,703	796,155,756	2%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2,388,495,253,345	1,875,597,765,722	512,897,487,623	27%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	331,851,812,074	594,830,088,986	(262,978,276,912)	-44%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	5,204,542,870,332	5,242,320,825,536	(37,777,955,204)	-1%
11. Thu nhập khác/ Other income	4,026,980,652	6,594,368,183	(2,567,387,531)	-39%
12. Chi phí khác/ Other expenses	2,927,815,469	14,221,150,890	(11,293,335,421)	-79%
13. Kết quả từ các hoạt động khác/ Results of other activities	1,099,165,183	(7,626,782,707)	8,725,947,890	-114%

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	5,205,642,035,515	5,234,694,042,829	(29,052,007,314)	-1%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	577,119,284,322	717,303,217,858	(140,183,933,536)	-20%
16. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại / Income tax expense/(benefit) – deferred	26,815,858,214	(30,810,575,160)	57,626,433,374	-187%
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	4,601,706,892,979	4,548,201,400,131	53,505,492,848	1%

Giải trình:

Explanation:

Doanh thu giảm so với năm trước do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 và Nghị định 100 cũng như bão và lũ lụt. Tuy nhiên, SABECO đã thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí nhằm giảm thiểu tác động của việc sụt giảm doanh thu.

Net revenue have decreased compared to last year due to the impact from COVID-19 pandemic and Decree 100 as well as the typhoons and floods. However, SABECO has implemented cost savings measure to help to reduce the impact of lower net revenue.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã kiểm toán của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's audited separate financial statements of Y2020.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- CTHĐQT / Chairman;
- Lưu: VT/ Save at the Office.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

TỔNG CÔNG TY
CÓ PHẦN
BIA - RƯỢU -
NƯỚC GIẢI KHÁT
SÀI GÒN

Ngo Kim Siong Bennett



**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn
	- Nguyễn Chí Thanh
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)

Ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00362-21-3



Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16.086.281.272.781	15.490.812.966.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	987.216.978.696	2.341.350.753.751
Tiền	111		42.216.978.696	56.350.753.751
Các khoản tương đương tiền	112		945.000.000.000	2.285.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.901.000.000.000	11.783.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	13.901.000.000.000	11.783.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.414.849.228	775.262.434.498
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	161.895.468.488	278.521.975.504
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.110.874.165	7.963.987.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	820.264.016.705	816.888.466.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10(a)	(323.855.510.130)	(328.111.994.256)
Hàng tồn kho	140	11(a)	382.893.733.879	513.934.797.433
Hàng tồn kho	141		406.785.122.406	548.140.994.422
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.891.388.527)	(34.206.196.989)
Tài sản ngắn hạn khác	150		152.755.710.978	77.264.980.948
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	102.509.162.957	66.757.215.606
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.163.103.537	10.507.552.618
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	30.083.444.484	212.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.716.098.338.293	5.848.217.722.487
Các khoản phải thu dài hạn	210		318.486.459.874	322.008.298.914
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	347.355.339.779	350.942.609.719
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10(b)	(32.868.879.905)	(32.934.310.805)
Tài sản cố định	220		1.513.885.418.173	1.413.215.018.102
Tài sản cố định hữu hình	221	13	649.409.598.012	544.185.439.401
Nguyên giá	222		3.656.722.327.756	3.412.801.031.561
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.007.312.729.744)	(2.868.615.592.160)
Tài sản cố định vô hình	227	14	864.475.820.161	869.029.578.701
Nguyên giá	228		993.804.280.624	992.771.603.824
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.328.460.463)	(123.742.025.123)
Bất động sản đầu tư	230	15	3.178.271.188	3.569.605.132
Nguyên giá	231		7.859.289.977	7.859.289.977
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.681.018.789)	(4.289.684.845)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.252.785.047	183.331.947.357
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	11.252.785.047	183.331.947.357
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	3.664.793.195.280	3.693.422.463.811
Đầu tư vào các công ty con	251		2.837.212.995.029	2.837.212.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252		613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		785.951.682.407	785.951.682.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(592.945.712.696)	(564.316.444.165)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	260		204.502.208.731	232.670.389.171
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	84.484.017.998	81.391.056.573
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	105.289.221.725	132.105.079.939
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	14.728.969.008	19.174.252.659
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.802.379.611.074	21.339.030.689.117

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.172.196.758.994	4.795.124.628.954
Nợ ngắn hạn	310		3.962.482.641.588	4.566.917.970.942
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.474.870.892.087	3.022.301.483.709
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.253.764.935	6.613.217.926
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	421.408.012.727	216.566.818.802
Phải trả người lao động	314		115.924.548.319	162.718.850.131
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	63.578.188.110	179.411.708.217
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	821.620.731.968	879.882.770.247
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	55.826.503.442	99.423.121.910
Nợ dài hạn	330		209.714.117.406	228.206.658.012
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	82.323.187.723	92.606.211.882
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		75.788.613.683	83.998.130.130
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		17.630.182.852.080	16.543.906.060.163
Vốn chủ sở hữu	410	24	17.630.182.852.080	16.543.906.060.163
Vốn cổ phần	411	25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.456.551.190.040	9.370.274.398.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.904.397.297.061	4.958.755.506.355
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.552.153.892.979	4.411.518.891.768
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.802.379.611.074	21.339.030.689.117

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Ngo Kim Siang Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	31.286.456.971.695	39.830.365.078.035
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	3.562.953.416	1.829.235.021
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	31.282.894.018.279	39.828.535.843.014
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	26.512.305.697.464	35.043.871.013.642
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		4.770.588.320.815	4.784.664.829.372
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.197.236.331.395	2.970.222.411.575
Chi phí tài chính	22	32	42.934.716.459	42.138.560.703
Chi phí bán hàng	25	33	2.388.495.253.345	1.875.597.765.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	331.851.812.074	594.830.088.986
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.204.542.870.332	5.242.320.825.536
Thu nhập khác	31		4.026.980.652	6.594.368.183
Chi phí khác	32		2.927.815.469	14.221.150.890
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.099.165.183	(7.626.782.707)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.205.642.035.515	5.234.694.042.829
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	577.119.284.322	717.303.217.858
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	36	26.815.858.214	(30.810.575.160)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.601.706.892.979	4.548.201.400.131

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Ngo Gium Siang Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	2020	2019
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5.205.642.035.515	5.234.694.042.829
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		140.048.843.191	238.030.970.711
Các khoản dự phòng	03		34.824.599.252	342.159.024.324
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.678.826.072	1.032.184.727
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.156.225.268.657)	(2.941.727.163.726)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.226.969.035.373	2.874.189.058.865
Biến động các khoản phải thu	09		80.807.959.322	573.258.580.818
Biến động hàng tồn kho	10		130.389.623.820	(71.297.614.236)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(561.690.538.465)	436.508.498.783
Biến động chi phí trả trước	12		(38.844.908.776)	(15.962.603.599)
			1.837.631.171.274	3.796.695.920.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(516.357.059.917)	(774.647.952.285)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(82.728.146.778)	(72.591.247.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.238.545.964.579	2.949.456.721.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(97.863.350.542)	(71.847.744.928)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	552.000.000	1.958.000.000
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn	23	(15.191.000.000.000)	(13.543.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	13.073.000.000.000	8.903.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(85.825.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.150.927.127.004	2.609.906.587.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	935.615.776.462	(2.185.808.157.842)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	36	(3.527.033.597.675)	(962.141.892.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.527.033.597.675)	(962.141.892.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.352.871.856.634)	(198.493.329.312)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.341.350.753.751	2.540.016.444.290
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.261.918.421)	(172.361.227)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	987.216.978.696	2.341.350.753.751

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2020: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 7(b).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2020: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

				31/12/2020		1/1/2020	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính				
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây							
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	51%	100%	51%	100%
Các công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	26%	26%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,2%	20%	10,2%	20%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,8%	22,18%	21,8%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 774 nhân viên (1/1/2020: 790 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Ảnh hưởng của Vi rút Corona 2019 và nghị định mới

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất và kinh doanh bia rượu. Ban điều hành Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban điều hành Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	38.196.945	130.092.303
Tiền gửi ngân hàng	42.178.781.751	56.220.661.448
Các khoản tương đương tiền (*)	945.000.000.000	2.285.000.000.000
	987.216.978.696	2.341.350.753.751

- (*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 4,8% một năm (1/1/2020: 5,0% một năm).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 7,3% một năm (1/1/2020: 6,6% đến 7,8% một năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.837.212.995.029	(148.863.029.844)	2.688.349.965.185	2.837.212.995.029	(119.748.247.313)	2.717.464.747.716
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(108.857.170.530)	504.848.180.105	613.705.350.635	(108.857.170.530)	504.848.180.105
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	785.951.682.407	(335.225.512.322)	450.726.170.085	785.951.682.407	(335.711.026.322)	450.240.656.085
	<u>4.236.870.028.071</u>	<u>(592.945.712.696)</u>	<u>3.643.924.315.375</u>	<u>4.236.870.028.071</u>	<u>(564.316.444.165)</u>	<u>3.672.553.583.906</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2020				1/1/2020			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51%	100.424.933.209	333.477.525.000	-	51%	100.424.933.209	367.243.095.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	125.223.700.000	(110.943.700.000)	62,06%	236.167.400.000	144.691.250.000	(91.476.150.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	573.093.250.000	-	66,56%	299.548.230.160	830.393.700.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	41.500.350.000	-	51,24%	17.650.697.182	54.565.275.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	46.188.639.000	(30.136.229.844)	54,73%	76.324.868.844	52.148.278.000	(24.176.590.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	306.466.900.000	(7.783.100.000)	68,78%	314.250.000.000	416.927.450.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	219.276.260.000	-	52,11%	93.800.000.000	225.120.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37.422.345.046	(*)	-	94,72%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,42%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36.541.448.653	(*)	-	90%	36.541.448.653	(*)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2020				1/1/2020			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36.265.364.767	(*)	-	90%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36.798.955.472	(*)	-	90%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	(4.095.506.469)
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(148.863.029.844)</u>		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(119.748.247.313)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2020				1/1/2020			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26.000.000.000	(*)	-	26%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	61.587.855.000	-	27,03%	33.787.500.000	82.867.222.500	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	402.967.509.700	-	32,22%	103.174.711.495	378.924.102.200	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30.000.000.000	(*)	-	20%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23.000.000.000	(*)	-	20%	23.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43.111.007.200	(*)	-	25%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113.224.326.586	(*)	-	30%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86.338.395.824	(*)	-	30%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26.212.239.000	(*)	-	35%	26.212.239.000	(*)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2020				1/1/2020			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)	45%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20.000.000.000	(*)	-	20%	20.000.000.000	(*)	-
		<u>613.705.350.635</u>		<u>(108.857.170.530)</u>		<u>613.705.350.635</u>		<u>(108.857.170.530)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2020			1/1/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	216.579.320.000	375.218.868.800	-	216.579.320.000	234.115.429.133	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	15.439.345.200	(36.035.794.800)	51.475.140.000	14.953.831.200	(36.521.308.800)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	5.145.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	7.056.000.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	<u>785.951.682.407</u>		<u>(335.225.512.322)</u>	<u>785.951.682.407</u>		<u>(335.711.026.322)</u>

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	785.951.682.407	808.576.870.344
Giảm thông qua cần trừ với khoản phải trả khác	-	(15.350.000.000)
Xóa sổ trong năm	-	(7.275.187.937)
Số dư cuối năm	<u>785.951.682.407</u>	<u>785.951.682.407</u>

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	564.316.444.165	531.952.510.085
Dự phòng trích lập trong năm	33.210.289.000	113.463.822.029
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(4.581.020.469)	(73.824.700.012)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(7.275.187.937)
Số dư cuối năm	<u>592.945.712.696</u>	<u>564.316.444.165</u>

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	114.529.145.357	110.147.479.750
Các khách hàng khác	47.366.323.131	168.374.495.754
	<u>161.895.468.488</u>	<u>278.521.975.504</u>



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	114.529.145.357	110.147.479.750
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	3.738.188.000	15.758.874.428
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.880.160.877	5.436.154.202
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	2.660.790.712	6.819.807.138
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1.291.756.400	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	863.324.000	13.120.538.774
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	479.627.918	5.453.717.282
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	308.213.400	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	13.838.537.106
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	2.081.860.783
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	1.996.436.033
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.623.484.602	7.636.502.161
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2.749.411.545	10.112.131.104
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.641.429.652	8.273.322.123
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.839.786.330	6.307.906.113
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.616.896.549	25.177.567.972
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.269.459.419	9.474.647.771
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	863.360.275	7.622.147.366
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	5.464.742.048

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu tiền lãi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	319.447.001.355	303.797.011.694
Phải thu về cổ tức	185.039.172.636	195.943.020.644
Phải thu ngắn hạn khác	38.547.109.171	39.917.700.119
	820.264.016.705	816.888.466.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	136.733.197.701	139.368.231.654
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	4.872.313.865	2.298.800.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	3.189.653.852	7.974.218.490
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	187.009.159	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	125.225.449	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	76.235.614	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	69.277.691	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	68.296.475	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	46.274.375	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	37.157.564	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	9.454.420	9.225.945
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	4.744.400
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	33.730.321.507	33.660.770.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.736.949.650	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	126.355.136	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	89.004.219	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	84.012.578	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	77.396.511	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	46.091.080	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	23.436.016	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	-	8.141.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	83.916.000

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.262.972.561	14.840.342.501
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.028.765.000
	347.355.339.779	350.942.609.719

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	-	-	-	Trên 2 năm	194.071.317	(194.071.317)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	3.694.748.890	(3.694.748.890)	-	Trên 2 năm	5.732.607.752	(5.732.607.752)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-	Trên 2 năm	322.185.315.187	(322.185.315.187)	-
		<u>323.855.510.130</u>	<u>(323.855.510.130)</u>	<u>-</u>		<u>328.111.994.256</u>	<u>(328.111.994.256)</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 2 năm	8.065.430.900	(8.065.430.900)	-
		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	<u>-</u>		<u>32.934.310.805</u>	<u>(32.934.310.805)</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi, ngắn hạn và dài hạn, trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	361.046.305.061	73.656.666.797
Dự phòng trích lập trong năm	-	287.389.638.264
Dự phòng sử dụng trong năm	(4.321.915.026)	-
Số dư cuối năm	356.724.390.035	361.046.305.061

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	139.590.388.946	-	205.937.696.242	-
Nguyên vật liệu	145.901.566.441	(3.712.557.025)	189.126.200.142	(12.887.016.938)
Công cụ và dụng cụ	22.613.015.943	(20.178.831.502)	26.329.977.948	(21.319.180.051)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.300.152.747	-	86.779.620.474	-
Thành phẩm	23.315.898.116	-	37.535.346.836	-
Hàng hóa	64.100.213	-	2.432.152.780	-
	406.785.122.406	(23.891.388.527)	548.140.994.422	(34.206.196.989)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 23.891 triệu VND (1/1/2020: 34.206 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	34.206.196.989	46.716.160.368
Dự phòng trích lập trong năm	1.464.051.133	9.098.355.845
Chuyển từ dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	4.799.053
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.066.068.235)	(5.012.594.487)
Dự phòng sử dụng trong năm	(9.712.791.360)	(16.600.523.790)
Số dư cuối năm	23.891.388.527	34.206.196.989

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	42.614.163.861	(27.885.194.853)	41.360.707.025	(22.186.454.366)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	22.186.454.366	13.275.686.044
Dự phòng trích lập trong năm	8.436.465.870	11.490.941.106
Chuyển sang dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.799.053)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.737.725.383)	(2.575.373.731)
Số dư cuối năm	27.885.194.853	22.186.454.366

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí bằng hiệu quảng cáo	78.975.900.457	56.306.151.145
Công cụ và dụng cụ	14.052.458.340	9.321.970.500
Chi phí trả trước khác	9.480.804.160	1.129.093.961
	102.509.162.957	66.757.215.606

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51.602.316.000	17.835.289.634	11.953.450.939	81.391.056.573
Tăng trong năm	-	23.443.704.260	5.739.748.332	29.183.452.592
Phân bổ trong năm	-	(19.062.192.508)	(7.028.298.659)	(26.090.491.167)
Số dư cuối năm	51.602.316.000	22.216.801.386	10.664.900.612	84.484.017.998

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	582.647.546.474	2.668.371.567.310	58.311.705.935	103.470.211.842	3.412.801.031.561
Tăng trong năm	-	3.526.820.018	-	11.841.974.990	15.368.795.008
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.689.522.935	205.119.752.021	-	-	231.809.274.956
Thanh lý	-	(2.630.002.611)	(488.787.154)	-	(3.118.789.765)
Xóa sổ	-	-	-	(137.984.004)	(137.984.004)
Số dư cuối năm	609.337.069.409	2.874.388.136.738	57.822.918.781	115.174.202.828	3.656.722.327.756
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	413.346.672.128	2.328.014.058.997	47.798.319.110	79.456.541.925	2.868.615.592.160
Khấu hao trong năm	23.004.938.270	104.725.196.084	3.430.941.865	10.792.835.134	141.953.911.353
Thanh lý	-	(2.630.002.611)	(488.787.154)	-	(3.118.789.765)
Xóa sổ	-	-	-	(137.984.004)	(137.984.004)
Số dư cuối năm	436.351.610.398	2.430.109.252.470	50.740.473.821	90.111.393.055	3.007.312.729.744
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	169.300.874.346	340.357.508.313	10.513.386.825	24.013.669.917	544.185.439.401
Số dư cuối năm	172.985.459.011	444.278.884.268	7.082.444.960	25.062.809.773	649.409.598.012



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 2.154.623 triệu VND (1/1/2020: 1.675.397 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 59.127 triệu VND (1/1/2020: 55.818 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí là 86.394 triệu VND (1/1/2020: 86.394 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	929.359.796.577	63.411.807.247	992.771.603.824
Tăng trong năm	-	1.032.676.800	1.032.676.800
Số dư cuối năm	929.359.796.577	64.444.484.047	993.804.280.624
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61.373.443.056	62.368.582.067	123.742.025.123
Khấu hao trong năm	4.623.371.664	963.063.676	5.586.435.340
Số dư cuối năm	65.996.814.720	63.331.645.743	129.328.460.463
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	867.986.353.521	1.043.225.180	869.029.578.701
Số dư cuối năm	863.362.981.857	1.112.838.304	864.475.820.161

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 62.221 triệu VND (1/1/2020: 60.512 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 21(a)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 43.276 triệu VND (2019: 26.967 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chủ tịch địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	7.859.289.977
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.289.684.845
Khấu hao trong năm	391.333.944
Số dư cuối năm	4.681.018.789
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3.569.605.132
Số dư cuối năm	3.178.271.188

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	183.331.947.357	101.997.344.337
Tăng trong năm	59.730.112.646	94.833.178.785
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(231.809.274.956)	(7.749.817.228)
Xóa sổ	-	(5.748.758.537)
Số dư cuối năm	11.252.785.047	183.331.947.357



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	367.954.146	88.942.805.924
Hệ thống lọc bia	-	78.259.723.681
Các công trình khác	10.884.830.901	16.129.417.752
	11.252.785.047	183.331.947.357

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	60.205.695.176	63.175.917.370
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	32.423.898.208	53.314.539.688
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	10.355.316.676	11.278.530.270
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.665	4.336.092.611
		105.289.221.725	132.105.079.939
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	210.405.537.315	226.245.964.160
Công ty Cổ phần Hanacans	139.054.822.046	254.780.485.076
Các nhà cung cấp khác	2.125.410.532.726	2.541.275.034.473
	2.474.870.892.087	3.022.301.483.709

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	146.522.349.367	105.687.151.380
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	137.636.197.021	129.950.035.850
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	111.749.766.641	88.288.744.524
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	101.663.164.343	63.098.950.611
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	101.538.471.141	98.889.546.649
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	80.121.569.154	43.179.760.397
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	63.379.993.941	43.898.391.736
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	55.549.402.077	51.600.146.861
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	55.257.345.458	52.125.690.926
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	41.737.255.474	38.472.061.058
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	27.088.991.479	27.728.275.300
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	25.415.899.983	49.937.561.300
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	23.575.609.200	23.581.439.310
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	22.927.468.916	37.502.899.391
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	20.632.774.536	38.383.956.600
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	13.340.109.200	5.958.296.542
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	11.216.489.350	6.883.324.360
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	10.343.309.664	11.067.146.696
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.206.970.201	23.160.534.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	3.793.714.100	8.659.671.680
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2.139.835.500	845.928.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	656.340.216	13.493.271.489
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	23.887.582

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	210.405.537.315	226.245.964.160
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	44.976.587.953	52.036.671.280
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	19.812.398.470	63.993.357.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	18.108.761.000	5.565.963.898
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	12.707.200.000	15.413.376.691
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11.483.668.900	24.851.400.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	9.454.426.850	18.409.920.276
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	6.011.317.950	8.441.778.004
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.825.865.000	21.125.716.480
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	3.218.569.970	27.107.766.113
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.149.649.700	4.688.242.020
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	319.000.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	96.756.522.384	52.601.015.251

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2020 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	84.267.946.864	2.686.364.015.960	(2.539.602.883.069)	-	-	231.029.079.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.793.834.711	577.119.284.322	(516.357.059.917)	-	-	175.556.059.116
Thuế giá trị gia tăng	-	4.189.066.079.898	(666.864.498.571)	(3.522.201.581.327)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.701.660.292	39.251.647.783	(41.930.982.034)	-	-	12.022.326.041
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.985.410.861	(12.985.410.861)	-	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	43.298.098.242	(73.381.542.726)	-	30.083.444.484	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	50.797.120	532.540.160	(539.609.280)	-	-	43.728.000
Các loại thuế khác	1.171.530.000	2.621.254.288	(2.616.801.564)	(212.724)	-	1.175.770.000
	216.566.818.802	7.551.238.331.514	(3.854.278.788.022)	(3.522.201.794.051)	30.083.444.484	421.408.012.727

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Trong tháng 4 năm 2020, Công ty đã nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan chức năng xác nhận rằng vấn đề trên đã được giải quyết.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại từ thuế phải trả VND	31/12/2020 VND
Tiền thuê đất	-	-	30.083.444.484	30.083.444.484
Các loại thuế khác	212.724	(212.724)	-	-
	<u>212.724</u>	<u>(212.724)</u>	<u>30.083.444.484</u>	<u>30.083.444.484</u>

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	53.839.652.246	163.862.790.839
Chi phí phải trả khác	9.738.535.864	15.548.917.378
	<u>63.578.188.110</u>	<u>179.411.708.217</u>

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42.236.388.197	42.274.455.947
Cổ tức phải trả	6.712.395.925	6.699.470.600
Phải trả ngắn hạn khác	37.292.075.146	95.528.971.000
	<u>821.620.731.968</u>	<u>879.882.770.247</u>

- (*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25.517.600.272	25.555.668.022
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	10.061.217.212	8.995.213.962
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.988.336.717	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	163.171.380
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	10.937.943	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	340.000	-
Các bên liên quan khác		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2.464.069.317	6.246.344.005
Thai Beverage Public Company Limited	1.878.375.715	-
Chang International Co., Ltd.	667.563.948	-
Fraser and Neave, Limited	481.446.018	2.425.671.710
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2.000.000	874.455.121

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	99.423.121.910	73.705.919.202
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	49.553.000.000	96.217.582.274
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	(20.704.495.849)	9.856.905.653
Điều chuyển về các công ty con	-	(14.663.971.484)
Sử dụng trong năm	(72.445.122.619)	(65.693.313.735)
Số dư cuối năm	55.826.503.442	99.423.121.910

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	92.606.211.882	99.246.846.000
Dự phòng trích lập trong năm	1.098.607.336	2.128.935.310
Dự phòng sử dụng trong năm	(11.381.631.495)	(8.769.569.428)
Số dư cuối năm	82,323,187,723	92.606.211.882

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.412.811.860.000	760.819.802.040	5.932.879.551.458	13.106.511.213.498
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.548.201.400.131	4.548.201.400.131
Cổ tức	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(96.217.582.274)	(96.217.582.274)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(9.856.905.653)	(9.856.905.653)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(40.464.926.089)	(40.464.926.089)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	(2.345.360.450)	(2.345.360.450)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.412.811.860.000	760.819.802.040	9.370.274.398.123	16.543.906.060.163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.601.706.892.979	4.601.706.892.979
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(3.527.046.523.000)	(3.527.046.523.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(49.553.000.000)	(49.553.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	20.704.495.849	20.704.495.849
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	40.464.926.089	40.464.926.089
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.412.811.860.000	760.819.802.040	10.456.551.190.040	17.630.182.852.080

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 21 tháng 1 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 2.244.484 triệu VND (tương đương 3.500 VND/cổ phiếu) (2019: Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 21 tháng 8 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 13 tháng 11 năm 2020 đã quyết định ứng trước cổ tức cho các cổ đông là 1.282.563 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (2019: Không).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	36.500.027.039	32.435.502.929
Từ hai đến năm năm	33.682.123.018	9.320.157.892
Sau năm năm	52.071.422.739	55.008.627.615
	122.253.572.796	96.764.288.436

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác

	Đơn vị	31/12/2020	1/1/2020
Két nhựa	cái	47.195	78.075
Pallet	cái	16.694	-
Nắp	cái	-	5.000.000
Vỏ chai	cái	-	3.421.939
Nhãn	bộ	-	3.073.600
Thùng	cái	-	13.645

(c) Ngoại tệ các loại

		31/12/2020		1/1/2020
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	300	6.895.260	410.276	9.479.842.801
EUR	3.386	94.914.019	4.723	121.650.281
		101.809.279		9.601.493.082



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	12.964.971.499	40.867.654.179

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	21.782.573.666.498	27.588.768.566.976
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.732.823.592.466	7.927.956.467.680
▪ Doanh thu bán thành phẩm	3.731.219.784.485	4.267.772.156.873
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm</i>		
<i>thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	6.417.583.800.445	7.312.350.035.378
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(2.686.364.015.960)	(3.044.577.878.505)
▪ Doanh thu khác	39.839.928.246	45.867.886.506
	31.286.456.971.695	39.830.365.078.035
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	3.562.953.416	1.829.235.021
Doanh thu thuần	31.282.894.018.279	39.828.535.843.014

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	18.606.748.229.453	24.415.717.542.110
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	5.723.566.545.758	7.922.752.672.605
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.173.178.116.031	2.684.765.403.581
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.096.723.385	13.001.328.733
Giá vốn khác	3.716.082.837	7.634.066.613
	26.512.305.697.464	35.043.871.013.642

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.304.869.095.222	2.156.469.572.497
Thu nhập lãi tiền gửi	850.804.173.435	789.226.349.766
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.563.062.738	24.526.489.312
	3.197.236.331.395	2.970.222.411.575

32. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	28.629.268.531	39.639.122.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.626.621.856	1.467.253.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.678.826.072	1.032.184.727
	42.934.716.459	42.138.560.703

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.338.408.238.755	977.641.770.634
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	986.954.939.652	860.560.900.646
Chi phí nhân viên	35.500.841.030	26.659.144.423
Chi phí bán hàng khác	27.631.233.908	10.735.950.019
	2.388.495.253.345	1.875.597.765.722

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	173.633.638.720	154.294.628.728
Chi phí thuê	50.940.182.968	29.572.252.209
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.916.262.752	14.694.676.367
Các khoản dự phòng	1.098.607.336	289.518.573.574
Chi phí quản lý khác	91.263.120.298	106.749.958.108
	331.851.812.074	594.830.088.986

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.719.733.003.292	2.025.257.872.565
Chi phí nhân công và nhân viên	307.823.649.102	423.374.964.837
Chi phí khấu hao và phân bổ	137.243.805.705	235.200.671.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.708.768.756	2.259.079.798.514
Chi phí khác	265.570.511.527	320.132.762.643

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	577.119.284.322	688.292.216.750
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	29.011.001.108
	577.119.284.322	717.303.217.858
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	26.815.858.214	(30.810.575.160)
	603.935.142.536	686.492.642.698

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.205.642.035.515	5.234.694.042.829
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.041.128.407.103	1.046.938.808.566
Thu nhập không bị tính thuế	(460.981.432.594)	(431.293.914.499)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.511.189.364	72.544.186.508
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	21.276.978.663	(30.707.438.985)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	29.011.001.108
	603.935.142.536	686.492.642.698

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	-	4.019.622.199
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	1.890.034.228.500	515.463.880.500
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	98.843.619.596	136.206.021.503
Mua hàng hóa	510.618.999.380	697.635.872.340
Cổ tức đã nhận	36.975.000.000	14.790.000.000
Giao dịch khác	389.750.000	2.793.096
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	1.176.778.266	2.404.314.777
Cổ tức đã nhận	4.209.200.000	-
Chi phí vận chuyển	-	11.411.312
Giao dịch khác	234.454.500	66.298.617
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	600.639.601.217	602.764.035.874
Mua hàng hóa	1.855.159.201.260	1.838.548.089.630
Cổ tức đã nhận	44.925.000.000	65.890.000.000
Giao dịch khác	304.849.575	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	1.071.657.851	308.000.000
Cổ tức đã nhận	6.422.834.000	6.422.834.000
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	121.283.243.007	144.608.861.827
Mua hàng hóa	357.846.383.300	391.882.036.880
Cổ tức đã nhận	4.611.150.000	4.611.150.000
Giao dịch khác	412.323.474	409.415.100



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	32.059.356.508	44.738.149.591
Mua hàng hóa	169.550.693.850	224.273.079.860
Cổ tức đã nhận	4.827.480.000	2.298.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	425.787.238.848	595.758.876.778
Mua hàng hóa	1.408.261.885.870	1.882.376.750.011
Cổ tức đã nhận	40.235.000.000	18.570.000.000
Giao dịch khác	276.320.064	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	305.161.583.445	420.782.780.984
Mua hàng hóa	1.057.477.212.270	1.453.801.961.420
Cổ tức đã nhận	9.380.000.000	37.520.000.000
Giao dịch khác	87.032.559	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	25.428.475.688.638	31.705.673.997.865
Mua hàng hóa	45.426.136.520	34.038.367.560
Chi phí vận chuyển	1.251.034.457	2.216.638.364
Chi phí thuê pallet	3.350.833.736	1.389.803.103
Chi phí sử dụng vỏ chai	11.023.393.450	18.502.067.614
Lợi nhuận được chia	1.117.950.228.190	911.528.095.361
Giao dịch khác	357.237.400	324.523.811
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	163.783.210.037	149.377.292.300
Chi phí vật phẩm quảng cáo	11.377.770.822	30.010.960.534
Mua hàng hóa	1.404.229.080	756.733.520
Cổ tức đã nhận	66.314.800.191	30.610.800.000
Giao dịch khác	1.116.715.250	24.390.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	78.856.285.101	62.293.053.842
Chi phí vật phẩm quảng cáo	13.037.991.098	11.929.551.827
Mua hàng hóa	-	173.353.790
Cổ tức đã nhận	32.320.967.347	25.164.554.554
Giao dịch khác	478.258.515	29.653.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	257.815.603.531	171.037.338.908
Chi phí vật phẩm quảng cáo	19.995.814.938	24.697.608.328
Mua hàng hóa	4.065.555.370	3.905.257.920
Cổ tức đã nhận	57.023.125.628	34.660.075.318
Giao dịch khác	3.327.105.665	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	64.928.107.742	47.709.387.602
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.796.750.765	9.536.258.068
Mua hàng hóa	-	643.853.170
Cổ tức đã nhận	32.428.526.528	58.254.776.313
Giao dịch khác	47.741.020	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	97.463.990.642	58.557.901.713
Chi phí vật phẩm quảng cáo	16.490.646.909	18.553.823.238
Mua hàng hóa	40.728.000	306.182.890
Cổ tức đã nhận	106.506.368.746	119.771.034.792
Giao dịch khác	217.794.790	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	116.223.918.654	58.382.390.592
Chi phí vật phẩm quảng cáo	10.964.617.928	24.834.866.697
Mua hàng hóa	10.122.850	481.252.750
Cổ tức đã nhận	153.071.683.967	156.683.913.598
Giao dịch khác	142.072.141	396.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	174.369.556.699	128.052.841.707
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.794.009.869	23.401.726.358
Mua hàng hóa	-	544.660.400
Cổ tức đã nhận	145.117.890.000	133.899.300.000
Giao dịch khác	3.805.991.549	15.012.867
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	161.944.254.920	107.978.790.221
Chi phí vật phẩm quảng cáo	14.918.180.662	14.755.570.021
Mua hàng hóa	121.365.000	414.359.200
Cổ tức đã nhận	125.136.000.000	74.520.000.000
Giao dịch khác	4.382.315.660	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	177.914.770.427	115.715.540.797
Chi phí vật phẩm quảng cáo	16.808.177.232	20.965.605.212
Mua hàng hóa	-	364.031.820
Cổ tức đã nhận	138.438.657.527	112.529.277.566
Giao dịch khác	4.794.622.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ bảo trì	43.429.067.223	43.135.709.500
Mua công cụ và dụng cụ	24.820.034.876	12.075.849.030
Lợi nhuận được chia	1.646.769.072	549.403.910
Giao dịch khác	197.729.562	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	323.309.492.080	416.943.808.180
Mua hàng hóa	1.034.198.700.180	1.220.031.020.090
Giao dịch khác	151.342.413	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	64.252.450.718	72.376.129.327
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.200.002.689	17.442.283.693
Mua hàng hóa	1.137.175.470	946.962.360
Cổ tức đã nhận	35.229.600.000	12.960.000.000
Giao dịch khác	99.319.423	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	342.410.313.920	424.564.410.596
Mua hàng hóa	1.011.332.322.230	1.164.337.041.280
Lợi nhuận được chia	44.059.470.211	59.662.025.022
Giao dịch khác	1.759.382.910	1.554.115.788
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	190.737.069.900	171.526.018.300
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	527.432.920.438	277.780.155.663
Mua hàng hóa	1.575.824.197.389	652.429.301.300
Mua cổ phiếu	-	85.825.000.000
Cổ tức đã nhận	10.582.500.000	-
Giao dịch khác	246.386.001	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	198.229.625.157	352.635.879.929
Mua hàng hóa	598.370.505.371	996.093.158.503
Cổ tức đã nhận	2.600.000.000	3.900.000.000
Giao dịch khác	126.594.924	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	258.282.249.072	460.060.128.263
Mua hàng hóa	873.364.790.811	1.533.445.164.889
Cổ tức đã nhận	2.300.000.000	4.600.000.000
Giao dịch khác	159.188.438	291.406.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	375.719.026.397	654.379.388.988
Mua hàng hóa	1.334.434.282.900	2.075.015.152.960
Cổ tức đã nhận	33.660.770.500	52.895.496.500
Thu nhập khác	1.002.381.006	39.564.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	191.487.119.188	370.842.387.187
Mua hàng hóa	558.439.035.140	1.010.778.351.359
Cổ tức đã nhận	5.068.125.000	11.825.625.000
Giao dịch khác	33.862.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	265.850.925.976	424.537.200.953
Mua hàng hóa	883.874.058.330	1.362.256.018.286
Cổ tức đã nhận	1.500.000.000	12.000.000.000
Thu nhập khác	3.336.733.401	3.315.683.196
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	289.567.457.721	401.679.240.852
Mua hàng hóa	954.417.674.260	1.284.772.043.460
Cổ tức đã nhận	4.000.000.000	-
Giao dịch khác	122.708.799	458.041.500
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	508.013.989.428	708.773.863.110
Mua hàng hóa	1.554.948.614.460	2.147.536.544.211
Cổ tức đã nhận	-	14.372.300.000
Giao dịch khác	284.413.500	785.830.500

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	1.480.824.167.901	1.748.166.273.974
Cổ tức đã nhận	-	127.608.707.612
Giao dịch khác	3.616.558.447	51.993.600
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	97.264.139.000	137.151.811.628
Cổ tức đã nhận	-	8.141.000.000
Giao dịch khác	236.645.638	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức đã nhận	29.987.776.415	29.213.424.951
Mua dịch vụ	2.942.120.109	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		
Mua nguyên vật liệu	-	2.527.349.800
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	190.011.217.311	351.313.660.552
Mua hàng hóa	651.148.543.820	1.054.689.760.320
Cổ tức đã nhận	5.763.000.000	3.745.950.000
Giao dịch khác	658.710.380	332.426.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	71.071.294.360	100.778.164.589
Mua hàng hóa	385.601.361.910	537.924.332.884
Giao dịch khác	32.791.500	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	792.337.645.142	475.900.079.788
Giao dịch khác	2.927.960	-
Best Spirits Company Limited		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	228.111.930
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	1.205.178.312	1.174.540.305
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	5.386.560.273	6.246.344.005
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	4.819.317.407	2.425.671.710

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	2.000.000	874.455.121
InterBev (Singapore) Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	214.472.290	-
Bán hàng hóa	708.326.810	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thù lao	35.250.751.200	27.345.596.469

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2020	2019
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	5.108.771.458	25.211.907.303

39. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty đã công bố khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết ngày 26 tháng 1 năm 2021. Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng này.

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Ginn Siang Bennett
Tổng Giám đốc



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Separate Financial Statements
for the year ended 31 December 2020



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Nguyen Tien Dung	Member
Mr. Luong Thanh Hai	Member

Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh
	Brewery's Director
Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director
	(until 28 February 2021)

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2020.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company's Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 60 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2020, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management

Neo Gim Siong Bennett
General Director

Ho Chi Minh City, 29 March 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2020, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 29 March 2021, as set out on pages 5 to 60.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 31 December 2020, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.



KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 20-01-00362-21-3

Hà Vu Dinh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0414-2018-007-1
Deputy General Director

Nguyen Thanh Nghi
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0304-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 29 March 2021



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2020

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
ASSETS				
Current assets				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16,086,281,272,781	15,490,812,966,630
Cash and cash equivalents	110	6	987,216,978,696	2,341,350,753,751
Cash	111		42,216,978,696	56,350,753,751
Cash equivalents	112		945,000,000,000	2,285,000,000,000
Short-term financial investments	120		13,901,000,000,000	11,783,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	7	13,901,000,000,000	11,783,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		662,414,849,228	775,262,434,498
Accounts receivable from customers	131	8	161,895,468,488	278,521,975,504
Prepayments to suppliers	132		4,110,874,165	7,963,987,250
Other short-term receivables	136	9(a)	820,264,016,705	816,888,466,000
Allowance for doubtful short-term debts	137	10(a)	(323,855,510,130)	(328,111,994,256)
Inventories	140	11(a)	382,893,733,879	513,934,797,433
Inventories	141		406,785,122,406	548,140,994,422
Allowance for inventories	149		(23,891,388,527)	(34,206,196,989)
Other current assets	150		152,755,710,978	77,264,980,948
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	102,509,162,957	66,757,215,606
Deductible value added tax	152		20,163,103,537	10,507,552,618
Taxes receivable from State Treasury	153	19(b)	30,083,444,484	212,724

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2020 (continued)

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

			31/12/2020	1/1/2020
			VND	VND
Long-term assets				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5,716,098,338,293	5,848,217,722,487
Accounts receivable – long-term	210		318,486,459,874	322,008,298,914
Loans receivable – long-term	215		4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	216	9(b)	347,355,339,779	350,942,609,719
Allowance for doubtful long-term debts	219	10(b)	(32,868,879,905)	(32,934,310,805)
Fixed assets	220		1,513,885,418,173	1,413,215,018,102
Tangible fixed assets	221	13	649,409,598,012	544,185,439,401
Cost	222		3,656,722,327,756	3,412,801,031,561
Accumulated depreciation	223		(3,007,312,729,744)	(2,868,615,592,160)
Intangible fixed assets	227	14	864,475,820,161	869,029,578,701
Cost	228		993,804,280,624	992,771,603,824
Accumulated amortisation	229		(129,328,460,463)	(123,742,025,123)
Investment properties	230	15	3,178,271,188	3,569,605,132
Cost	231		7,859,289,977	7,859,289,977
Accumulated depreciation	232		(4,681,018,789)	(4,289,684,845)
Long-term work in progress	240		11,252,785,047	183,331,947,357
Construction in progress	242	16	11,252,785,047	183,331,947,357
Long-term financial investments	250	7	3,664,793,195,280	3,693,422,463,811
Investments in subsidiaries	251		2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
Investments in associates and jointly controlled entities	252		613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253		785,951,682,407	785,951,682,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(592,945,712,696)	(564,316,444,165)
Held-to-maturity investments	255		20,868,879,905	20,868,879,905
Other long-term assets	260		204,502,208,731	232,670,389,171
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	84,484,017,998	81,391,056,573
Deferred tax assets	262	17	105,289,221,725	132,105,079,939
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	14,728,969,008	19,174,252,659
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		21,802,379,611,074	21,339,030,689,117

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2020 (continued)

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

			31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		4,172,196,758,994	4,795,124,628,954
Current liabilities	310		3,962,482,641,588	4,566,917,970,942
Accounts payable to suppliers	311	18	2,474,870,892,087	3,022,301,483,709
Advances from customers	312		9,253,764,935	6,613,217,926
Taxes payable to State Treasury	313	19(a)	421,408,012,727	216,566,818,802
Payables to employees	314		115,924,548,319	162,718,850,131
Accrued expenses	315	20	63,578,188,110	179,411,708,217
Other payables – short-term	319	21(a)	821,620,731,968	879,882,770,247
Bonus and welfare fund	322	22	55,826,503,442	99,423,121,910
Long-term liabilities	330		209,714,117,406	228,206,658,012
Other payables – long-term	337	21(b)	51,602,316,000	51,602,316,000
Provisions – long-term	342	23	82,323,187,723	92,606,211,882
Science and technology development fund	343		75,788,613,683	83,998,130,130
EQUITY (400 = 410)	400		17,630,182,852,080	16,543,906,060,163
Owners' equity	410	24	17,630,182,852,080	16,543,906,060,163
Share capital	411	25	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Investment and development fund	418	26	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		10,456,551,190,040	9,370,274,398,123
- Retained profits brought forward	421a		5,904,397,297,061	4,958,755,506,355
- Retained profit for the current year	421b		4,552,153,892,979	4,411,518,891,768
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		21,802,379,611,074	21,339,030,689,117

29 March 2021

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of income for the year ended 31 December 2020

Form B 02 – DN

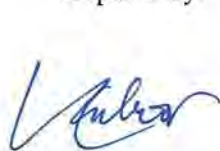
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2020 VND	2019 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	29	31,286,456,971,695	39,830,365,078,035
Revenue deductions	02	29	3,562,953,416	1,829,235,021
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	29	31,282,894,018,279	39,828,535,843,014
Cost of goods sold and services provided	11	30	26,512,305,697,464	35,043,871,013,642
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		4,770,588,320,815	4,784,664,829,372
Financial income	21	31	3,197,236,331,395	2,970,222,411,575
Financial expenses	22	32	42,934,716,459	42,138,560,703
Selling expenses	25	33	2,388,495,253,345	1,875,597,765,722
General and administration expenses	26	34	331,851,812,074	594,830,088,986
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,204,542,870,332	5,242,320,825,536
Other income	31		4,026,980,652	6,594,368,183
Other expenses	32		2,927,815,469	14,221,150,890
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		1,099,165,183	(7,626,782,707)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		5,205,642,035,515	5,234,694,042,829
Income tax expense – current	51	36	577,119,284,322	717,303,217,858
Income tax expense/(benefit) – deferred	52	36	26,815,858,214	(30,810,575,160)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,601,706,892,979	4,548,201,400,131

29 March 2021

Prepared by:

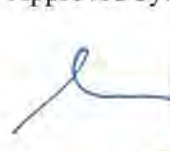
Approved by:



Nguyen Van Hoa
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Ginn Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2020
(Indirect method)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2020 VND	2019 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		5,205,642,035,515	5,234,694,042,829
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		140,048,843,191	238,030,970,711
Allowances and provisions	03		34,824,599,252	342,159,024,324
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		2,678,826,072	1,032,184,727
Profits from investing activities	05		(3,156,225,268,657)	(2,941,727,163,726)
Operating profit before changes in working capital	08		2,226,969,035,373	2,874,189,058,865
Change in receivables	09		80,807,959,322	573,258,580,818
Change in inventories	10		130,389,623,820	(71,297,614,236)
Change in payables and other liabilities	11		(561,690,538,465)	436,508,498,783
Change in prepaid expenses	12		(38,844,908,776)	(15,962,603,599)
			1,837,631,171,274	3,796,695,920,631
Corporate income tax paid	15		(516,357,059,917)	(774,647,952,285)
Other payments for operating activities	17		(82,728,146,778)	(72,591,247,041)
Net cash flows from operating activities	20		1,238,545,964,579	2,949,456,721,305

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2020
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2020 VND	2019 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(97,863,350,542)	(71,847,744,928)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	552,000,000	1,958,000,000
Placements of term deposits at banks	23	(15,191,000,000,000)	(13,543,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	13,073,000,000,000	8,903,000,000,000
Payments for investments in other entities	25	-	(85,825,000,000)
Receipts of interests and dividends	27	3,150,927,127,004	2,609,906,587,086
Net cash flows from investing activities	30	935,615,776,462	(2,185,808,157,842)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Payments of dividends	36	(3,527,033,597,675)	(962,141,892,775)
Net cash flows from financing activities	40	(3,527,033,597,675)	(962,141,892,775)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1,352,871,856,634)	(198,493,329,312)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	2,341,350,753,751	2,540,016,444,290
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	(1,261,918,421)	(172,361,227)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70 6	987,216,978,696	2,341,350,753,751

29 March 2021

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Company structure

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

Name	Principal activities	Address
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 31 December 2020, the Company had 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2020: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 7(b).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2020: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

				31/12/2020		1/1/2020	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
No.	Company name	Registered head office	Principal activities				
Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company							
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	51%	100%	51%	100%
Associates							
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26%	26%	26%	26%
3	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	10.2%	20%	10.2%	20%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.8%	22.18%	21.8%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%

As at 31 December 2020, the Company had 774 employees (1/1/2020: 790 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights comprise:

- those granted by the State for which land use payments are collected;
- those acquired in a legitimate transfer; and
- rights to use leased land obtained before the effective date of Land Law (2003) for which payments have been made in advance for more than 5 years and supported by land use right certificate issued by competent authority.

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Investment properties

Investment properties held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- buildings and structures 20 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) *Goods sold*

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) *Rental income*

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or cash flows for the prior year.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

4. Impacts of Covid-19 and new regulations

The outbreak of the 2019 Novel Coronavirus (“Covid-19”) pandemic from March 2020 in Vietnam and subsequent measures imposed by the Vietnam Government have had an adverse impact on production and sales of the Company. Decree 100/2019/ND-CP which is effective since 1 January 2020 has also affected the beer and alcohol businesses. The Company’s management has adapted its business strategy and applied cost saving measures to reduce the financial impacts of these events. Though Vietnam has allowed all businesses to be reopened, international travel has remained primarily closed. The Company’s management is continuing to monitor the situation of the Covid-19 pandemic and apply appropriate measures.

5. Segment reporting

(a) Business segments

The Company’s business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company’s assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 31 December 2020 and 1 January 2020 were related to the Company’s sales of beers activities. Note 29 and Note 30 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Company’s geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company’s total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities in the territory of Vietnam.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Cash and cash equivalents

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cash on hand	38,196,945	130,092,303
Cash in banks	42,178,781,751	56,220,661,448
Cash equivalents (*)	945,000,000,000	2,285,000,000,000
	987,216,978,696	2,341,350,753,751

- (*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.8% to 4.8% per annum (1/1/2020: 5.0% per annum).

7. Investments

(a) Held-to-maturity investments

(i) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.2% to 7.3% per annum (1/1/2020: 6.6% to 7.8% per annum).

(ii) Held-to-maturity investments – long-term

Held-to-maturity investments – long-term represented the Company's investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Equity investments in other entities

	31/12/2020			1/1/2020		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,837,212,995,029	(148,863,029,844)	2,688,349,965,185	2,837,212,995,029	(119,748,247,313)	2,717,464,747,716
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(108,857,170,530)	504,848,180,105	613,705,350,635	(108,857,170,530)	504,848,180,105
Equity investments in other entities (iii)	785,951,682,407	(335,225,512,322)	450,726,170,085	785,951,682,407	(335,711,026,322)	450,240,656,085
	4,236,870,028,071	(592,945,712,696)	3,643,924,315,375	4,236,870,028,071	(564,316,444,165)	3,672,553,583,906

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Investments in subsidiaries

Company name	% of equity owned and voting right	31/12/2020			% of equity owned and voting right	1/1/2020		
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51%	100,424,933,209	333,477,525,000	-	51%	100,424,933,209	367,243,095,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	125,223,700,000	(110,943,700,000)	62.06%	236,167,400,000	144,691,250,000	(91,476,150,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	573,093,250,000	-	66.56%	299,548,230,160	830,393,700,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	41,500,350,000	-	51.24%	17,650,697,182	54,565,275,000	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	46,188,639,000	(30,136,229,844)	54.73%	76,324,868,844	52,148,278,000	(24,176,590,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	306,466,900,000	(7,783,100,000)	68.78%	314,250,000,000	416,927,450,000	-
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	219,276,260,000	-	52.11%	93,800,000,000	225,120,000,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90%	37,422,345,046	(*)	-	94.72%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.42%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	-	91.24%	54,546,288,176	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90%	36,541,448,653	(*)	-	90%	36,541,448,653	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	31/12/2020				1/1/2020			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,265,364,767	(*)	-	90%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,798,955,472	(*)	-	90%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	(4,095,506,469)
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(148,863,029,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(119,748,247,313)</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	% of equity owned and voting right	31/12/2020			% of equity owned and voting right	1/1/2020		
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26%	26,000,000,000	(*)	-	26%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	61,587,855,000	-	27.03%	33,787,500,000	82,867,222,500	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	402,967,509,700	-	32.22%	103,174,711,495	378,924,102,200	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20%	30,000,000,000	(*)	-	20%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20%	23,000,000,000	(*)	-	20%	23,000,000,000	(*)	-
▪ Me Linh Point Limited	25%	43,111,007,200	(*)	-	25%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30%	113,224,326,586	(*)	-	30%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30%	86,338,395,824	(*)	-	30%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35%	26,212,239,000	(*)	-	35%	26,212,239,000	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)

Company name	% of equity owned and voting right	31/12/2020			% of equity owned and voting right	1/1/2020		
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45%	31,632,170,530	(*)	(31,632,170,530)	45%	31,632,170,530	(*)	(31,632,170,530)
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20%	20,000,000,000	(*)	-	20%	20,000,000,000	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(108,857,170,530)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(108,857,170,530)</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Equity investments in other entities

Company name	31/12/2020			1/1/2020		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Orient Commercial Joint Stock Bank	216,579,320,000	375,218,868,800	-	216,579,320,000	234,115,429,133	-
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	-	46,000,000,000	(*)	-
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	15,439,345,200	(36,035,794,800)	51,475,140,000	14,953,831,200	(36,521,308,800)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	5,145,000,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	7,056,000,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	(*)	-	126,429,237,491	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>785,951,682,407</u>		<u>(335,225,512,322)</u>	<u>785,951,682,407</u>		<u>(335,711,026,322)</u>

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of equity investments in other entities during the year were as follows:

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	785,951,682,407	808,576,870,344
Decrease through offsetting with other payables	-	(15,350,000,000)
Written off during the year	-	(7,275,187,937)
Closing balance	<u>785,951,682,407</u>	<u>785,951,682,407</u>

(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements in allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	564,316,444,165	531,952,510,085
Allowance made during the year	33,210,289,000	113,463,822,029
Allowance reversed during the year	(4,581,020,469)	(73,824,700,012)
Allowance utilised during the year	-	(7,275,187,937)
Closing balance	<u>592,945,712,696</u>	<u>564,316,444,165</u>

8. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	114,529,145,357	110,147,479,750
Other customers	47,366,323,131	168,374,495,754
	<u>161,895,468,488</u>	<u>278,521,975,504</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	114,529,145,357	110,147,479,750
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	3,738,188,000	15,758,874,428
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	2,880,160,877	5,436,154,202
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	2,660,790,712	6,819,807,138
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	1,291,756,400	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	863,324,000	13,120,538,774
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	479,627,918	5,453,717,282
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	308,213,400	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	-	13,838,537,106
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	-	2,081,860,783
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	-	1,996,436,033
Associates and jointly controlled entities		
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	7,623,484,602	7,636,502,161
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,749,411,545	10,112,131,104
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	2,641,429,652	8,273,322,123
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,839,786,330	6,307,906,113
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	1,616,896,549	25,177,567,972
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,269,459,419	9,474,647,771
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	863,360,275	7,622,147,366
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	5,464,742,048

9. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income from loans granted, bank deposits and bonds purchased	319,447,001,355	303,797,011,694
Dividends receivable	185,039,172,636	195,943,020,644
Other short-term receivables	38,547,109,171	39,917,700,119
	820,264,016,705	816,888,466,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Other short-term receivables from related parties

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	136,733,197,701	139,368,231,654
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	4,872,313,865	2,298,800,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	3,189,653,852	7,974,218,490
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	3,000,000,000	-
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	187,009,159	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	125,225,449	-
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	76,235,614	-
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	69,277,691	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	68,296,475	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	46,274,375	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	37,157,564	-
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	29,700,000	29,700,000
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	9,454,420	9,225,945
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	-	4,744,400
Associates and jointly controlled entities		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	33,730,321,507	33,660,770,500
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,736,949,650	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,355,136	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	89,004,219	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	84,012,578	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	77,396,511	4,500,000,000
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	46,091,080	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	23,436,016	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	-	8,141,000,000
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	83,916,000

(b) Other long-term receivables

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	11,262,972,561	14,840,342,501
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,028,765,000
	347,355,339,779	350,942,609,719

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

10. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	31/12/2020				1/1/2020			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable from customers	Over 2 years	-	-	-	Over 2 years	194,071,317	(194,071,317)	-
Prepayments to suppliers	Over 2 years	3,694,748,890	(3,694,748,890)	-	Over 2 years	5,732,607,752	(5,732,607,752)	-
Other short-term receivables	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-	Over 2 years	322,185,315,187	(322,185,315,187)	-
		323,855,510,130	(323,855,510,130)	-		328,111,994,256	(328,111,994,256)	-

(b) Long-term

	31/12/2020				1/1/2020			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Held-to-maturity investments – long-term	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Loans receivable – long-term	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-
Other long-term receivables	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-	Over 2 years	8,065,430,900	(8,065,430,900)	-
		32,868,879,905	(32,868,879,905)	-		32,934,310,805	(32,934,310,805)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the year were as follows:

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	361,046,305,061	73,656,666,797
Allowance made during the year	-	287,389,638,264
Allowance utilised during the year	(4,321,915,026)	-
Closing balance	356,724,390,035	361,046,305,061

11. Inventories

(a) Inventories

	31/12/2020		1/1/2020	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	139,590,388,946	-	205,937,696,242	-
Raw materials	145,901,566,441	(3,712,557,025)	189,126,200,142	(12,887,016,938)
Tools and supplies	22,613,015,943	(20,178,831,502)	26,329,977,948	(21,319,180,051)
Work in progress	75,300,152,747	-	86,779,620,474	-
Finished goods	23,315,898,116	-	37,535,346,836	-
Merchandise inventories	64,100,213	-	2,432,152,780	-
	406,785,122,406	(23,891,388,527)	548,140,994,422	(34,206,196,989)

Included in inventories at as 31 December 2020 was VND23,891 million (1/1/2020: VND34,206 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC**dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	34,206,196,989	46,716,160,368
Allowance made during the year	1,464,051,133	9,098,355,845
Transfer from allowance for long-term tools, supplies and spare parts	-	4,799,053
Allowance reversed during the year	(2,066,068,235)	(5,012,594,487)
Allowance utilised during the year	(9,712,791,360)	(16,600,523,790)
Closing balance	23,891,388,527	34,206,196,989

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	31/12/2020		1/1/2020	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	42,614,163,861	(27,885,194,853)	41,360,707,025	(22,186,454,366)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	22,186,454,366	13,275,686,044
Allowance made during the year	8,436,465,870	11,490,941,106
Transfer to allowance for inventories	-	(4,799,053)
Allowance reversed during the year	(2,737,725,383)	(2,575,373,731)
Closing balance	27,885,194,853	22,186,454,366



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Prepaid expenses****(a) Short-term prepaid expenses**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Advertising expenses	78,975,900,457	56,306,151,145
Tools and instruments	14,052,458,340	9,321,970,500
Others	9,480,804,160	1,129,093,961
	102,509,162,957	66,757,215,606

(b) Long-term prepaid expenses

	Property held for future investment (*) VND	Returnable packaging VND	Tools and instruments VND	Total VND
Opening balance	51,602,316,000	17,835,289,634	11,953,450,939	81,391,056,573
Additions	-	23,443,704,260	5,739,748,332	29,183,452,592
Amortisation for the year	-	(19,062,192,508)	(7,028,298,659)	(26,090,491,167)
Closing balance	51,602,316,000	22,216,801,386	10,664,900,612	84,484,017,998

- (*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 21(b)).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	582,647,546,474	2,668,371,567,310	58,311,705,935	103,470,211,842	3,412,801,031,561
Additions	-	3,526,820,018	-	11,841,974,990	15,368,795,008
Transfer from construction in progress	26,689,522,935	205,119,752,021	-	-	231,809,274,956
Disposals	-	(2,630,002,611)	(488,787,154)	-	(3,118,789,765)
Written off	-	-	-	(137,984,004)	(137,984,004)
Closing balance	609,337,069,409	2,874,388,136,738	57,822,918,781	115,174,202,828	3,656,722,327,756
Accumulated depreciation					
Opening balance	413,346,672,128	2,328,014,058,997	47,798,319,110	79,456,541,925	2,868,615,592,160
Charge for the year	23,004,938,270	104,725,196,084	3,430,941,865	10,792,835,134	141,953,911,353
Disposals	-	(2,630,002,611)	(488,787,154)	-	(3,118,789,765)
Written off	-	-	-	(137,984,004)	(137,984,004)
Closing balance	436,351,610,398	2,430,109,252,470	50,740,473,821	90,111,393,055	3,007,312,729,744
Net book value					
Opening balance	169,300,874,346	340,357,508,313	10,513,386,825	24,013,669,917	544,185,439,401
Closing balance	172,985,459,011	444,278,884,268	7,082,444,960	25,062,809,773	649,409,598,012

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2020 were assets costing VND2,154,623 million (1/1/2020: VND1,675,397 million) which were fully depreciated but still in active use.

The net book value of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 31 December 2020 was VND59,127 million (1/1/2020: VND55,818 million).

Historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 31 December 2020 was VND86,394 million (1/1/2020: VND86,394 million).

14. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	929,359,796,577	63,411,807,247	992,771,603,824
Additions	-	1,032,676,800	1,032,676,800
Closing balance	929,359,796,577	64,444,484,047	993,804,280,624
Accumulated amortisation			
Opening balance	61,373,443,056	62,368,582,067	123,742,025,123
Charge for the year	4,623,371,664	963,063,676	5,586,435,340
Closing balance	65,996,814,720	63,331,645,743	129,328,460,463
Net book value			
Opening balance	867,986,353,521	1,043,225,180	869,029,578,701
Closing balance	863,362,981,857	1,112,838,304	864,475,820,161

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2020 were assets costing VND62,221 million (1/1/2020: VND60,512 million) which were fully amortised but still in active use.

- (*) Land use rights as at 31 December 2020 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 21(a)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income an amount of VND43,276 million (2019: VND26,967 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

15. Investment properties

	Buildings and structures VND
Cost	
Opening and closing balance	7,859,289,977
Accumulated depreciation	
Opening balance	4,289,684,845
Charge for the year	391,333,944
Closing balance	4,681,018,789
Net book value	
Opening balance	3,569,605,132
Closing balance	3,178,271,188

The Company has not determined fair values of investment properties for disclosure in the separate financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of investment properties may differ from their carrying amounts.

16. Construction in progress

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	183,331,947,357	101,997,344,337
Additions during the year	59,730,112,646	94,833,178,785
Transfer to tangible fixed assets	(231,809,274,956)	(7,749,817,228)
Written off	-	(5,748,758,537)
Closing balance	11,252,785,047	183,331,947,357

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Upgrade warehouse and brewery at Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	367,954,146	88,942,805,924
Beer filtration systems	-	78,259,723,681
Other projects	10,884,830,901	16,129,417,752
	11,252,785,047	183,331,947,357

17. Deferred tax assets

	Tax rate	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	60,205,695,176	63,175,917,370
▪ Accrued expenses and provisions	20%	32,423,898,208	53,314,539,688
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	10,355,316,676	11,278,530,270
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,665	4,336,092,611
Total deferred tax assets		105,289,221,725	132,105,079,939



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	210,405,537,315	226,245,964,160
Hanacans Joint Stock Company	139,054,822,046	254,780,485,076
Other suppliers	2,125,410,532,726	2,541,275,034,473
	2,474,870,892,087	3,022,301,483,709

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Subsidiaries		
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	146,522,349,367	105,687,151,380
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	137,636,197,021	129,950,035,850
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	111,749,766,641	88,288,744,524
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	101,663,164,343	63,098,950,611
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	101,538,471,141	98,889,546,649
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	80,121,569,154	43,179,760,397
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	63,379,993,941	43,898,391,736
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	55,549,402,077	51,600,146,861
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	55,257,345,458	52,125,690,926
Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	41,737,255,474	38,472,061,058
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	27,088,991,479	27,728,275,300
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	25,415,899,983	49,937,561,300
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	23,575,609,200	23,581,439,310
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	22,927,468,916	37,502,899,391
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	20,632,774,536	38,383,956,600
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	13,340,109,200	5,958,296,542
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	11,216,489,350	6,883,324,360
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	10,343,309,664	11,067,146,696
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	8,206,970,201	23,160,534,650
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	3,793,714,100	8,659,671,680
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	2,139,835,500	845,928,600
Sai Gon Beer Trading Company Limited	656,340,216	13,493,271,489
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	-	23,887,582

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Associates and jointly controlled entities		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	210,405,537,315	226,245,964,160
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	44,976,587,953	52,036,671,280
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	19,812,398,470	63,993,357,149
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	18,108,761,000	5,565,963,898
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	12,707,200,000	15,413,376,691
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	11,483,668,900	24,851,400,970
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	9,454,426,850	18,409,920,276
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	6,011,317,950	8,441,778,004
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	4,825,865,000	21,125,716,480
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	3,218,569,970	27,107,766,113
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	2,149,649,700	4,688,242,020
Me Linh Point Limited	319,000,000	-
Other related party		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	96,756,522,384	52,601,015,251

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

19. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2020 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified to taxes receivable VND	31/12/2020 VND
Special sales tax	84,267,946,864	2,686,364,015,960	(2,539,602,883,069)	-	-	231,029,079,755
Corporate income tax	114,793,834,711	577,119,284,322	(516,357,059,917)	-	-	175,556,059,116
Value added tax	-	4,189,066,079,898	(666,864,498,571)	(3,522,201,581,327)	-	-
Personal income tax	14,701,660,292	39,251,647,783	(41,930,982,034)	-	-	12,022,326,041
Import-export tax	-	12,985,410,861	(12,985,410,861)	-	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	43,298,098,242	(73,381,542,726)	-	30,083,444,484	1,581,049,815
Natural resource taxes	50,797,120	532,540,160	(539,609,280)	-	-	43,728,000
Other taxes	1,171,530,000	2,621,254,288	(2,616,801,564)	(212,724)	-	1,175,770,000
	216,566,818,802	7,551,238,331,514	(3,854,278,788,022)	(3,522,201,794,051)	30,083,444,484	421,408,012,727

In 2018, the Company received the Notification of the tax authority requesting provisional payments to the State budget in relation to the late payment penalty and late interest on special sales tax for the period from 2007 to 2015 that had been paid by the Company. In April 2020, the Company received official responses from the relevant authorities informing that the matters were resolved.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2020 VND	Net-off VND	Reclassified from taxes payable VND	31/12/2020 VND
Land leases	-	-	30,083,444,484	30,083,444,484
Other taxes	212,724	(212,724)	-	-
	212,724	(212,724)	30,083,444,484	30,083,444,484

20. Accrued expenses

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Advertising and promotion expenses	53,839,652,246	163,862,790,839
Others	9,738,535,864	15,548,917,378
	63,578,188,110	179,411,708,217

21. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	42,236,388,197	42,274,455,947
Dividends payable	6,712,395,925	6,699,470,600
Other payables	37,292,075,146	95,528,971,000
	821,620,731,968	879,882,770,247

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 14).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC**dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)****Other payables – short-term to related parties***

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,555,668,022
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	10,061,217,212	8,995,213,962
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	8,988,336,717	8,988,336,717
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	163,171,380
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	12,932,851	12,932,851
Associates and jointly controlled entities		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	10,937,943	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	340,000	-
Other related parties		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2,464,069,317	6,246,344,005
Thai Beverage Public Company Limited	1,878,375,715	-
Chang International Co., Ltd.	667,563,948	-
Fraser and Neave, Limited	481,446,018	2,425,671,710
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2,000,000	874,455,121

(b) Other payables – long-term

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

22. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	99,423,121,910	73,705,919,202
Appropriation during the year (Note 24)	49,553,000,000	96,217,582,274
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	(20,704,495,849)	9,856,905,653
Transfer to subsidiaries	-	(14,663,971,484)
Utilisation during the year	(72,445,122,619)	(65,693,313,735)
Closing balance	55,826,503,442	99,423,121,910

23. Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	2020 VND	2019 VND
Opening balance	92,606,211,882	99,246,846,000
Provision made during the year	1,098,607,336	2,128,935,310
Provision utilised during the year	(11,381,631,495)	(8,769,569,428)
Closing balance	82,323,187,723	92,606,211,882

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

24. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2019	6,412,811,860,000	760,819,802,040	5,932,879,551,458	13,106,511,213,498
Net profit for the year	-	-	4,548,201,400,131	4,548,201,400,131
Dividends	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(96,217,582,274)	(96,217,582,274)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(9,856,905,653)	(9,856,905,653)
Appropriation to social activities fund	-	-	(40,464,926,089)	(40,464,926,089)
Adjustments to social activities fund	-	-	(2,345,360,450)	(2,345,360,450)
Balance as at 1 January 2020	6,412,811,860,000	760,819,802,040	9,370,274,398,123	16,543,906,060,163
Net profit for the year	-	-	4,601,706,892,979	4,601,706,892,979
Dividends (Note 27)	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(49,553,000,000)	(49,553,000,000)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	20,704,495,849	20,704,495,849
Adjustments to social activities fund	-	-	40,464,926,089	40,464,926,089
Balance as at 31 December 2020	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

25. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2020 and 1/1/2020	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the years ended 31 December 2020 and 31 December 2019.

26. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

27. Dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 21 January 2020 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND2,244,484 million (equivalent to VND3,500 per share) (2019: the Resolution of the Board of Directors of the Company on 21 August 2019 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million, equivalent to VND1,500 per share).

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 13 November 2020 also approved to advance dividends to shareholders amounting to VND1,282,563 million (equivalent to VND2,000 per share) (2019: Nil).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

28. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Within one year	36,500,027,039	32,435,502,929
From two to five years	33,682,123,018	9,320,157,892
More than five years	52,071,422,739	55,008,627,615
	122,253,572,796	96,764,288,436

(b) Assets, materials and goods held for other parties

	Unit	31/12/2020	1/1/2020
Plastic crates	piece	47,195	78,075
Pallet	piece	16,694	-
Caps	piece	-	5,000,000
Bottles	piece	-	3,421,939
Labels	pair	-	3,073,600
Boxes	piece	-	13,645

(c) Foreign currencies

	31/12/2020		1/1/2020	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	300	6,895,260	410,276	9,479,842,801
EUR	3,386	94,914,019	4,723	121,650,281
		101,809,279		9,601,493,082



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Approved and contracted	12,964,971,499	40,867,654,179

29. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	2020 VND	2019 VND
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	21,782,573,666,498	27,588,768,566,976
▪ Sales of raw materials	5,732,823,592,466	7,927,956,467,680
▪ Sales of finished goods	3,731,219,784,485	4,267,772,156,873
<i>Sales of finished goods inclusive of special sales tax</i>	6,417,583,800,445	7,312,350,035,378
<i>Special sales tax</i>	(2,686,364,015,960)	(3,044,577,878,505)
▪ Others	39,839,928,246	45,867,886,506
	31,286,456,971,695	39,830,365,078,035
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	3,562,953,416	1,829,235,021
Net revenue	31,282,894,018,279	39,828,535,843,014

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

30. Cost of goods sold and services provided

	2020 VND	2019 VND
Cost of merchandise goods sold	18,606,748,229,453	24,415,717,542,110
Cost of raw materials sold	5,723,566,545,758	7,922,752,672,605
Cost of finished goods sold	2,173,178,116,031	2,684,765,403,581
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	5,096,723,385	13,001,328,733
Others	3,716,082,837	7,634,066,613
	26,512,305,697,464	35,043,871,013,642

31. Financial income

	2020 VND	2019 VND
Dividends and profits distribution income	2,304,869,095,222	2,156,469,572,497
Interest income	850,804,173,435	789,226,349,766
Realised foreign exchange gains	41,563,062,738	24,526,489,312
	3,197,236,331,395	2,970,222,411,575

32. Financial expenses

	2020 VND	2019 VND
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	28,629,268,531	39,639,122,017
Realised foreign exchange losses	11,626,621,856	1,467,253,959
Unrealised foreign exchange losses	2,678,826,072	1,032,184,727
	42,934,716,459	42,138,560,703

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***33. Selling expenses**

	2020 VND	2019 VND
Selling support expenses	1,338,408,238,755	977,641,770,634
Advertising and promotion expenses	986,954,939,652	860,560,900,646
Staff costs	35,500,841,030	26,659,144,423
Others	27,631,233,908	10,735,950,019
	2,388,495,253,345	1,875,597,765,722

34. General and administration expenses

	2020 VND	2019 VND
Staff costs	173,633,638,720	154,294,628,728
Rental expenses	50,940,182,968	29,572,252,209
Depreciation and amortisation	14,916,262,752	14,694,676,367
Provision and allowance	1,098,607,336	289,518,573,574
Others	91,263,120,298	106,749,958,108
	331,851,812,074	594,830,088,986

35. Production and business costs by elements

	2020 VND	2019 VND
Raw material costs included in production costs	1,719,733,003,292	2,025,257,872,565
Labour costs and staff costs	307,823,649,102	423,374,964,837
Depreciation and amortisation	137,243,805,705	235,200,671,180
Outside services	2,441,708,768,756	2,259,079,798,514
Other expenses	265,570,511,527	320,132,762,643

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

36. Corporate income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	2020 VND	2019 VND
Current tax expense		
Current year	577,119,284,322	688,292,216,750
Under provision in prior years	-	29,011,001,108
	577,119,284,322	717,303,217,858
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences	26,815,858,214	(30,810,575,160)
	603,935,142,536	686,492,642,698

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2020 VND	2019 VND
Accounting profit before tax	5,205,642,035,515	5,234,694,042,829
Tax at the Company's tax rate	1,041,128,407,103	1,046,938,808,566
Tax exempt income	(460,981,432,594)	(431,293,914,499)
Non-deductible expenses	2,511,189,364	72,544,186,508
Deferred tax not recognised	21,276,978,663	(30,707,438,985)
Under provision in prior years	-	29,011,001,108
	603,935,142,536	686,492,642,698

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC**dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***37. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2020	2019
	VND	VND
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Company	-	4,019,622,199
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends paid	1,890,034,228,500	515,463,880,500
<i>Subsidiaries</i>		
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	98,843,619,596	136,206,021,503
Purchases of merchandise goods	510,618,999,380	697,635,872,340
Dividends received	36,975,000,000	14,790,000,000
Other sales	389,750,000	2,793,096
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	1,176,778,266	2,404,314,777
Dividends received	4,209,200,000	-
Transportation expenses	-	11,411,312
Others	234,454,500	66,298,617
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	600,639,601,217	602,764,035,874
Purchases of merchandise goods	1,855,159,201,260	1,838,548,089,630
Dividends received	44,925,000,000	65,890,000,000
Others	304,849,575	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	1,071,657,851	308,000,000
Dividends received	6,422,834,000	6,422,834,000
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company		
Sales of raw materials	121,283,243,007	144,608,861,827
Purchases of merchandise goods	357,846,383,300	391,882,036,880
Dividends received	4,611,150,000	4,611,150,000
Others	412,323,474	409,415,100

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2020	2019
	VND	VND
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	32,059,356,508	44,738,149,591
Purchases of merchandise goods	169,550,693,850	224,273,079,860
Dividends received	4,827,480,000	2,298,800,000
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	425,787,238,848	595,758,876,778
Purchases of merchandise goods	1,408,261,885,870	1,882,376,750,011
Dividends received	40,235,000,000	18,570,000,000
Others	276,320,064	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation		
Sales of raw materials	305,161,583,445	420,782,780,984
Purchases of merchandise goods	1,057,477,212,270	1,453,801,961,420
Dividends received	9,380,000,000	37,520,000,000
Others	87,032,559	-
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	25,428,475,688,638	31,705,673,997,865
Purchases of merchandise goods	45,426,136,520	34,038,367,560
Transportation fees	1,251,034,457	2,216,638,364
Pallets rental fees	3,350,833,736	1,389,803,103
Bottles replacement fees	11,023,393,450	18,502,067,614
Profits distribution	1,117,950,228,190	911,528,095,361
Others	357,237,400	324,523,811
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	163,783,210,037	149,377,292,300
Promotion goods expenses	11,377,770,822	30,010,960,534
Purchases of merchandise goods	1,404,229,080	756,733,520
Dividends received	66,314,800,191	30,610,800,000
Others	1,116,715,250	24,390,000
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	78,856,285,101	62,293,053,842
Promotion goods expenses	13,037,991,098	11,929,551,827
Purchases of merchandise goods	-	173,353,790
Dividends received	32,320,967,347	25,164,554,554
Others	478,258,515	29,653,000



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2020	2019
	VND	VND
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	257,815,603,531	171,037,338,908
Promotion goods expenses	19,995,814,938	24,697,608,328
Purchases of merchandise goods	4,065,555,370	3,905,257,920
Dividends received	57,023,125,628	34,660,075,318
Others	3,327,105,665	-
Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	64,928,107,742	47,709,387,602
Promotion goods expenses	8,796,750,765	9,536,258,068
Purchases of merchandise goods	-	643,853,170
Dividends received	32,428,526,528	58,254,776,313
Others	47,741,020	-
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	97,463,990,642	58,557,901,713
Promotion goods expenses	16,490,646,909	18,553,823,238
Purchases of merchandise goods	40,728,000	306,182,890
Dividends received	106,506,368,746	119,771,034,792
Others	217,794,790	-
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	116,223,918,654	58,382,390,592
Promotion goods expenses	10,964,617,928	24,834,866,697
Purchases of merchandise goods	10,122,850	481,252,750
Dividends received	153,071,683,967	156,683,913,598
Others	142,072,141	396,000,000
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	174,369,556,699	128,052,841,707
Promotion goods expenses	15,794,009,869	23,401,726,358
Purchases of merchandise goods	-	544,660,400
Dividends received	145,117,890,000	133,899,300,000
Others	3,805,991,549	15,012,867
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	161,944,254,920	107,978,790,221
Promotion goods expenses	14,918,180,662	14,755,570,021
Purchases of merchandise goods	121,365,000	414,359,200
Dividends received	125,136,000,000	74,520,000,000
Others	4,382,315,660	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2020	2019
	VND	VND
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	177,914,770,427	115,715,540,797
Promotion goods expenses	16,808,177,232	20,965,605,212
Purchases of merchandise goods	-	364,031,820
Dividends received	138,438,657,527	112,529,277,566
Others	4,794,622,000	-
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.		
Purchases of maintenance expenses	43,429,067,223	43,135,709,500
Purchases of tools and supplies	24,820,034,876	12,075,849,030
Profits distribution	1,646,769,072	549,403,910
Others	197,729,562	-
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company		
Sales of raw materials	323,309,492,080	416,943,808,180
Purchases of merchandise goods	1,034,198,700,180	1,220,031,020,090
Others	151,342,413	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	64,252,450,718	72,376,129,327
Promotion goods expenses	7,200,002,689	17,442,283,693
Purchases of merchandise goods	1,137,175,470	946,962,360
Dividends received	35,229,600,000	12,960,000,000
Others	99,319,423	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Sales of raw materials	342,410,313,920	424,564,410,596
Purchases of merchandise goods	1,011,332,322,230	1,164,337,041,280
Profits distribution	44,059,470,211	59,662,025,022
Others	1,759,382,910	1,554,115,788
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company		
Purchases of packaging materials	190,737,069,900	171,526,018,300
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	527,432,920,438	277,780,155,663
Purchases of merchandise goods	1,575,824,197,389	652,429,301,300
Purchases of shares	-	85,825,000,000
Dividends received	10,582,500,000	-
Others	246,386,001	-



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2020	2019
	VND	VND
Associates and jointly controlled entities		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	198,229,625,157	352,635,879,929
Purchases of merchandise goods	598,370,505,371	996,093,158,503
Dividends received	2,600,000,000	3,900,000,000
Others	126,594,924	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	258,282,249,072	460,060,128,263
Purchases of merchandise goods	873,364,790,811	1,533,445,164,889
Dividends received	2,300,000,000	4,600,000,000
Others	159,188,438	291,406,500
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	375,719,026,397	654,379,388,988
Purchases of merchandise goods	1,334,434,282,900	2,075,015,152,960
Dividends received	33,660,770,500	52,895,496,500
Other income	1,002,381,006	39,564,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	191,487,119,188	370,842,387,187
Purchases of merchandise goods	558,439,035,140	1,010,778,351,359
Dividends received	5,068,125,000	11,825,625,000
Others	33,862,500	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	265,850,925,976	424,537,200,953
Purchases of merchandise goods	883,874,058,330	1,362,256,018,286
Dividends received	1,500,000,000	12,000,000,000
Others	3,336,733,401	3,315,683,196
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	289,567,457,721	401,679,240,852
Purchases of merchandise goods	954,417,674,260	1,284,772,043,460
Dividends received	4,000,000,000	-
Others	122,708,799	458,041,500
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	508,013,989,428	708,773,863,110
Purchases of merchandise goods	1,554,948,614,460	2,147,536,544,211
Dividends received	-	14,372,300,000
Others	284,413,500	785,830,500



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2020	2019
	VND	VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of packaging materials	1,480,824,167,901	1,748,166,273,974
Dividends received	-	127,608,707,612
Others	3,616,558,447	51,993,600
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Purchases of packaging materials	97,264,139,000	137,151,811,628
Dividends received	-	8,141,000,000
Others	236,645,638	-
Me Linh Point Limited		
Dividends received	29,987,776,415	29,213,424,951
Purchases of services	2,942,120,109	-
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company		
Purchases of raw materials	-	2,527,349,800
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	190,011,217,311	351,313,660,552
Purchases of merchandise goods	651,148,543,820	1,054,689,760,320
Dividends received	5,763,000,000	3,745,950,000
Others	658,710,380	332,426,000
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	71,071,294,360	100,778,164,589
Purchases of merchandise goods	385,601,361,910	537,924,332,884
Others	32,791,500	-
Other related parties		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Purchases of packaging materials	792,337,645,142	475,900,079,788
Others	2,927,960	-
Best Spirits Company Limited		
Sales of merchandise and finished goods	-	228,111,930
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Purchases of merchandise goods	1,205,178,312	1,174,540,305
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Payments on behalf of the Company	5,386,560,273	6,246,344,005
Fraser and Neave, Limited		
Payments on behalf of the Company	4,819,317,407	2,425,671,710

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2020
(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2020 VND	2019 VND
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited		
Payments on behalf of the Company	2,000,000	874,455,121
InterBev (Singapore) Limited		
Payments on behalf of the Company	214,472,290	-
Sales of merchandise goods	708,326,810	-
Key management personnel		
Salary and remuneration	35,250,751,200	27,345,596,469

38. Non-cash investing activities

	2020 VND	2019 VND
Purchases of fixed assets not yet paid	5,108,771,458	25,211,907,303

39. Post balance sheet event

Dividends declared after the year end

Subsequent to the financial year end, dividends of VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) has been declared to the shareholders per Resolution dated 26 January 2021. The dividends payable has not been accrued in these separate financial statements.

40. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2020 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2019.

29 March 2021

Prepared by:

Approved by:

Nguyen Van Hoa
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Teo Hong Keng
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett
General Director